

Số: 22-25/VJC-CBTT
No: 22-25/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2025
Ho Chi Minh City, May 10, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

To: - *State Securities Committee;*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet / *Vietjet Aviation Joint Stock Company ("Vietjet")*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội/ *302/3 Kim Ma Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ năm 2024;
Audited Separate Financial Statements for 2024;
- Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2024;
Audited Consolidated Financial Statements for 2024;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/5/2025 tại đường dẫn
/This information was published on the company's website on May 10, 2025 as in the link
<https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cai-tai-chinh-kiem-toan>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ năm 2024;
Audited Separate Financial Statements for 2024;
- Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2024;
Audited Consolidated Financial Statements for 2024;

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT**



HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	02
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 73

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập
Ông Donal Joseph Boylan	Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Khai thác
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc Thương mại

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Điều hành,

[Signature]
Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2025

Số: 61/2025/UHY- BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 10 tháng 05 năm 2025, từ trang 06 đến trang 73, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 40 trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, trong đó Tập đoàn có thuyết minh sự kiện tranh chấp thương mại tàu bay giữa Tập đoàn với một Tổ chức.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này theo Báo cáo kiểm toán số HCM15416 ngày 01 tháng 04 năm 2024.



Trịnh Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 4061-2022-112-1



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.577.508.632.397	40.826.968.900.401
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.558.984.549.152	5.050.743.180.748
Tiền	111		4.028.730.256.238	2.427.790.228.105
Các khoản tương đương tiền	112		530.254.292.914	2.622.952.952.643
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.825.833.411.115	613.343.871.096
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(386.800.000.000)	(486.450.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.222.633.411.115	109.793.871.096
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.945.458.314.477	34.243.067.480.800
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.364.962.887.070	12.316.753.791.172
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	769.368.218.015	1.778.869.624.304
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.633.712.453.293	457.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.404.780.037.999	19.690.444.065.324
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(227.365.281.900)	-
Hàng tồn kho	140	10	2.005.435.760.243	703.384.543.264
Hàng tồn kho	141		2.005.435.760.243	703.384.543.264
Tài sản ngắn hạn khác	150		241.796.597.410	216.429.824.493
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	200.408.169.962	139.380.066.942
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17(a)	6.675.640.802	9.006.655.475
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(a)	34.712.786.646	68.043.102.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.737.746.152.196	46.098.452.016.368
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.105.699.605.872	26.305.729.746.755
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	4.648.331.762.954	1.942.095.121.864
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	5.537.440.074.689	6.115.740.351.363
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	921.644.963.530	874.767.806.179
Phải thu dài hạn khác	216	9	23.998.282.804.699	17.373.126.467.349
Tài sản cố định	220		14.166.236.941.769	10.173.343.104.449
Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.284.217.086.707	3.990.618.451.426
- Nguyên giá	222		9.121.275.235.983	4.638.893.419.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(837.058.149.276)	(648.274.967.923)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.826.331.069.845	6.135.424.462.924
- Nguyên giá	225		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(354.785.685.564)	(45.692.292.485)
Tài sản cố định vô hình	227	14	55.688.785.217	47.300.190.099
- Nguyên giá	228		108.623.042.127	88.711.024.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.934.256.910)	(41.410.834.674)
Tài sản dở dang dài hạn	240	15	1.528.213.656.105	380.635.096.052
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.528.213.656.105	380.635.096.052
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	149.417.024.400	149.417.024.400
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		149.417.024.400	149.417.024.400
Tài sản dài hạn khác	260		9.788.178.924.050	9.089.327.044.712
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.788.178.924.050	9.056.529.403.935
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	-	32.797.640.777
TỔNG TÀI SẢN	270		99.315.254.784.593	86.925.420.916.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		82.196.542.019.489	71.672.280.613.334
Nợ ngắn hạn	310		33.506.383.912.017	38.861.475.794.473
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.194.937.427.436	8.805.295.313.768
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.515.557.303.596	3.546.076.667.248
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(b)	279.879.006.984	449.814.735.804
Phải trả người lao động	314		200.772.022.501	155.083.000.891
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.460.941.985.604	1.926.403.437.286
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	4.253.048.070.041	3.600.018.592.599
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.777.010.028.448	4.157.248.813.226
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	12.460.106.764.555	13.553.794.368.608
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	2.355.397.860.057	2.662.251.126.094
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.733.442.795	5.489.738.949
Nợ dài hạn	330		48.690.158.107.472	32.810.804.818.861
Phải trả dài hạn khác	337	21	843.066.517.876	1.624.408.614
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	30.052.392.436.812	17.257.038.503.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	24	489.833.840.565	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	17.304.865.312.219	15.552.141.907.126
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.118.712.765.104	15.253.140.303.435
Vốn chủ sở hữu	410	25	17.118.712.765.104	15.253.140.303.435
Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		247.483.117.899	247.483.117.899
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		780.330.086.948	318.761.018.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.652.687.447.061	9.249.524.468.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.249.524.468.061	9.018.933.578.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.403.162.979.000	230.590.889.181
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.098.773.196	21.258.359.337
TỔNG NGUỒN VỐN	440		99.315.254.784.593	86.925.420.916.769

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2025

Kế toán trưởng/ Người lập

Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nga



Hồ Ngọc Yến Phương



Đinh Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	72.045.286.343.724	58.340.618.715.308
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72.045.286.343.724	58.340.618.715.308
Giá vốn hàng bán	11	28	64.891.984.978.453	55.819.871.829.489
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.153.301.365.271	2.520.746.885.819
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.990.850.333.440	2.955.033.555.114
Chi phí tài chính	22	30	3.480.233.352.020	2.242.066.937.617
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.211.952.994.975	1.950.254.195.864
Lãi/ (lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	31	2.596.952.535.982	1.950.124.205.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.395.675.389.992	1.099.316.843.401
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.671.290.420.717	184.272.453.966
Thu nhập khác	31	33	189.496.155.555	662.197.107.572
Chi phí khác	32		38.169.699.573	240.365.954.517
Lợi nhuận khác	40		151.326.455.982	421.831.153.055
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.822.616.876.699	606.103.607.021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	11.374.269.701	3.217.284.657
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	407.239.214.139	371.472.907.013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.404.003.392.859	231.413.415.351
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.403.162.979.000	230.590.889.181
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		840.413.859	822.526.170
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.591	426
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	2.591	426

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2025

Kế toán trưởng/ Người lập



Nguyễn Thị Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính



Hồ Ngọc Yến Phương

Phó Giám đốc



Đinh Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.822.616.876.699	606.103.607.021
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		613.292.961.764	413.253.679.639
Các khoản dự phòng	03		1.063.193.861.899	3.711.543.636.438
(Lãi)các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(510.288.540.912)	(59.094.506.815)
Lãi hoạt động đầu tư	05		(762.045.259.263)	(876.478.926.895)
Chi phí lãi vay	06		3.211.952.994.975	1.950.254.195.864
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.438.722.895.162	5.745.581.685.252
Giảm/(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		2.689.195.758.963	(5.993.691.136.973)
(Tăng)/Giảm giảm hàng tồn kho	10		(1.302.051.216.979)	279.331.528.411
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.511.473.565.195)	639.223.032.704
(Tăng) chi phí trả trước	12		(792.677.623.135)	(2.639.461.061.745)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.203.138.049.663)	(2.133.310.794.200)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(570.964.920)	(3.508.148.950)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(130.000.000)	(140.802.046.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.682.122.765.767)	(4.246.636.941.616)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.786.533.082.262)	(1.425.811.924.197)
Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		859.025.556.874	2.023.818.105.897
Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.922.958.871.249)	(2.186.560.400.000)
Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.810.119.331.230	277.981.550.000
Tiền thu lãi vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		224.132.855.494	353.865.999.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.816.214.209.913)	(956.706.669.056)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		61.181.118.746.857	34.763.821.531.653
Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.845.493.809.058)	(26.207.009.542.495)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(313.354.773.438)	(145.116.305.330)
Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.789.721.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.964.480.442.811	8.411.695.683.828
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(533.856.532.869)	3.208.352.073.156
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.050.743.180.748	1.858.261.735.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42.097.901.273	(15.870.627.928)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.558.984.549.152	5.050.743.180.748

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2025

Kế toán trưởng/ Người lập



Nguyễn Thị Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính



Hồ Ngọc Yến Phương

Tổng Giám đốc



Đinh Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VJC”.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 5(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN (TIẾP)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2024		01/01/2024	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I.	Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
2	Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
3	Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
4	Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
5	Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 10 tháng 4 năm 2024	Việt Nam	100	100	100	100
6	Công ty cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 27 tháng 11 năm 2023	Việt Nam	67	67	67	67
7	Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2024		01/01/2024	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II. Công ty con sở hữu gián tiếp								
1	Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
2	Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 13 tháng 6 năm 2024	Việt Nam	64	67	64	67
III. Công ty liên kết								
1	Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
2	Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Đơn vị	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet Chi nhánh tại Miền Trung	200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Văn phòng đại diện	
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Tầng 8, VietJet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 6.702 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 6.132 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(Lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chi tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm tài chính được tính toàn bộ cho Công ty.

2.4 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2.5 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

(b) Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2.5 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

(c) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2.6 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại nhưng không quá 10 năm. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lỗ/lãi do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 3.9, 3.11, 12, 13 và 14);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 3.18 và 23);
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 3.27 và 24); và
- Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi nhanh chóng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể về việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể, Tập đoàn trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

3.4 QUỸ BẢO DƯỠNG TÀU BAY THUÊ

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng Công ty sử dụng khoản đóng góp này cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và theo hợp đồng được Công ty sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại cho Công ty khi Công ty phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (“APU”).

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian ước tính Tập đoàn có thể sử dụng các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày băng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).
- (ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.7 CHO VAY

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

3.8 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Tập đoàn thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Tập đoàn, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Tàu bay và động cơ tàu bay	10 – 20
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 47
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận chuyển	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Phần mềm	02 – 10

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.11 THUÊ TÀI SẢN

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCD thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCD mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCD trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 3.18 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

(ii) Chi phí kiểm tra tàu bay

Chi phí kiểm tra tàu bay được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc trong trường hợp tàu bay thuê là thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(iii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 01 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp)

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 08 năm.

(v) Chi phí thuê tàu bay hoãn lại

Chi phí thuê tàu bay hoãn lại phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Tập đoàn phải hạch toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH – TRÁI PHIẾU THƯỜNG

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG (TIẾP)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. (Thuyết minh 3.12(b)(i));
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (“Thai Vietjet”) - một công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet;
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Tập đoàn được sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn (“LLP”);
- chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh (“LDG”);
- chi phí phục hồi hiệu suất động cơ (“CPR”); và
- chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (“APU”).

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Tập đoàn sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG (TIẾP)

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh;
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet;
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thứ lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Tập đoàn (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

3.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

3.21 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST TNDN) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

3.22 GHI NHẬN DOANH THU

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải, hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán đó;
- xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong năm tài chính phát sinh;
- nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm tài chính phát sinh.

(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
- tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và
- xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.
- doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(h) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(i) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

3.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 34.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

3.28 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Báo cáo hợp nhất của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kiểm toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	7.850.050.091	8.367.511.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	4.020.880.206.147	2.419.422.716.857
Các khoản tương đương tiền (**)	530.254.292.914	2.622.952.952.643
	4.558.984.549.152	5.050.743.180.748

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu gồm 1.860 tỷ Đồng từ đợt phát hành trái phiếu vào cuối tháng 12 năm 2024 dùng để thanh toán cho các hoạt động đã được đăng ký mục đích sử dụng khi phát hành (theo kỳ hạn thanh toán trong năm 2025) và 1.837 tỷ đồng dành để thanh toán tiền đặt cọc đầu tư tàu bay (PDP) (dự kiến chi trả từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2025) cùng với số tiền 11.013.600 USD được gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng được tái tục hàng năm cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026 và 2028.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng trả chậm, thư tín dụng dự phòng và bảo lãnh ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 3.118 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 2.959 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - một bên liên quan với các điều khoản thông thường (Thuyết minh 39.1(b)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

(i) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh						
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	990.000.000.000	603.200.000.000	(386.800.000.000)	990.000.000.000	503.550.000.000	(486.450.000.000)
	<u>990.000.000.000</u>	<u>603.200.000.000</u>	<u>(386.800.000.000)</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>503.550.000.000</u>	<u>(486.450.000.000)</u>

Số lượng cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam (“PV Oil”) do Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet sở hữu tại ngày 31/12/2024 là 50 triệu cổ phiếu. Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua toàn bộ số lượng cổ phiếu này với giá trị giao dịch là 500 tỷ đồng và Công ty đã nhận đầy đủ khoản thanh toán này. Theo thỏa thuận trên, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với giá theo thị trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.622.614.582.042	2.622.614.582.042	109.793.871.096	109.793.871.096
Trái phiếu (**)	600.018.829.073	600.018.829.073	-	-
	<u>3.222.633.411.115</u>	<u>3.222.633.411.115</u>	<u>109.793.871.096</u>	<u>109.793.871.096</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, ký quỹ phát hành thư tín dụng tái tục hàng năm (cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2028, 2029 và 2032), thanh toán thư tín dụng trả chậm đến hạn trong tháng 3 năm 2025 (phục vụ mua nhiên liệu, tài sản cố định) và ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (cho hợp đồng nhiên liệu hết hạn vào năm 2026).

(**) Các khoản trái phiếu doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng, tiền thu được sau khi đáo hạn dùng để thanh toán tiền đặt cọc đầu tư tàu bay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết (1)					
Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd (i)	-	-	-	-	
Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	
	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>	
	31/12/2024		01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2)					
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	149.417.024.400	257.109.048.000	-	149.417.024.400	221.909.595.000
	<u>149.417.024.400</u>	<u>257.109.048.000</u>	<u>-</u>	<u>149.417.024.400</u>	<u>221.909.595.000</u>

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là hơn 257 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: gần 222 tỷ đồng).

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	11.364.962.887.070	(148.586.841.900)	12.316.753.791.172	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7.573.732.574.564	-	7.689.110.173.292	-
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 39.1</i>				
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	3.791.230.312.506	(148.586.841.900)	4.627.643.617.880	-
<i>Fadle Chem Private Limited</i>	<i>1.448.542.543.800</i>	<i>(148.586.841.900)</i>	<i>1.427.843.746.050</i>	-
<i>Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Company Limited</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.191.757.300.000</i>	-
<i>Hangzhou Baoli Air Agency Co., Ltd</i>	<i>1.446.270.576.642</i>	<i>-</i>	<i>852.537.099.656</i>	-
<i>Khác</i>	<i>896.417.192.064</i>	<i>-</i>	<i>1.155.505.472.174</i>	-
Dài hạn	4.648.331.762.954	-	1.942.095.121.864	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.648.331.762.954	-	1.942.095.121.864	-
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 39.1</i>				
	16.013.294.650.024	(148.586.841.900)	14.258.848.913.036	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	769.368.218.015	-	1.778.869.624.304	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	226.403.207.210	-	423.945.852.381	-
(Chi tiết theo thuyết minh số 39.1)				
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	542.965.010.805	-	1.354.923.771.923	-
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	-	-	788.000.000.000	-
Khác	542.965.010.805	-	566.923.771.923	-
Dài hạn	5.537.440.074.689	-	6.115.740.351.363	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan (*)	2.732.400.000.000	-	-	-
(Chi tiết theo thuyết minh số 39.1)				
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	2.805.040.074.689	-	6.115.740.351.363	-
Hangzhou Baoli Air Agency Co., Ltd (*)	2.805.040.074.689	-	1.041.401.052.045	-
Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Co., Ltd	-	-	5.074.339.299.318	-
	6.306.808.292.704	-	7.894.609.975.667	-

(*) Các số dư này phản ánh khoản trả trước dịch vụ tiếp thị, tư vấn phát triển chiến lược tiếp thị và tư vấn phát triển đường bay mới tại các thị trường quốc tế với thời hạn trong vòng 5-10 năm kể từ thời điểm trả trước. Các dịch vụ được thực hiện bởi các đối tác này bao gồm: nghiên cứu thị trường mục tiêu và đưa ra chiến lược tiếp thị phù hợp cho một số thị trường mục tiêu; lập kế hoạch tiếp thị chung trong vòng 5-10 năm cũng như kế hoạch chi tiết năm với từng dự án tiếp thị; quản lý các dự án này và dự án mở đường bay mới tại thị trường quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Nguyên tệ	Thời gian đáo hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn			1.633.712.453.293	457.000.000.000
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (i)	VND	2025	338.710.531.793	457.000.000.000
Công ty Cổ Phần Menas Trường Sơn (i)	VND	2025	517.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam (i)	VND	2025	604.250.000.000	-
Khác	VND	2025	173.351.921.500	-
Dài hạn			921.644.963.530	874.767.806.179
AAA Aircraft Asset Company Limited (ii)	USD	2029	543.990.480.000	518.403.576.000
Apricot Aircarft No.1 Limited (iii)	USD	2033	327.654.483.530	301.218.308.679
Khác (iv)	VND	2027	50.000.000.000	55.145.921.500
			2.555.357.416.823	1.331.767.806.179

Trong đó: Phải thu về cho vay là bên liên quan*(chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)***921.644.963.530****869.621.884.679**

- (i) Khoản cho vay ngắn hạn các đối tượng trên với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản này thể hiện số dư cho AAA Aircraft Asset Company Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 21.501.600 Đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2029.
- (iii) Khoản này thể hiện số dư cho Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 12.950.770 Đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2033.
- (iv) Khoản cho vay dài hạn là giao dịch cho vay Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao có mục đích là thực hiện phát triển kinh doanh lĩnh vực đào tạo phi công, tiếp viên, kỹ thuật tàu bay của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.404.780.037.999	(78.778.440.000)	19.690.444.065.324	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	24.720.000.000	-	3.023.006.578.142	-
Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh tòa nhà (1)	2.452.888.880.000	-	1.151.067.552.161	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (2)	2.186.560.400.000	-	2.186.560.400.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (3)	1.716.600.000.000	-	4.506.600.000.000	-
Chuyển nhượng cổ phần Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star	636.600.000.000	-	2.436.600.000.000	-
Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	1.080.000.000.000	-	2.070.000.000.000	-
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	4.104.941.320.777	-	2.044.491.946.324	-
Khác	3.919.069.437.222	(78.778.440.000)	6.778.717.588.697	-
Dài hạn	23.998.282.804.699	-	17.373.126.467.349	-
Đóng góp định kỳ quỹ bảo dưỡng tàu bay	12.563.933.622.570	-	10.921.765.414.953	-
Đặt cọc mua tàu bay sau 12 tháng tiếp theo (4)	3.347.587.646.013	-	3.069.311.858.793	-
Đặt cọc thuê tàu bay	2.632.673.168.297	-	2.051.906.249.573	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	410.578.419.232	-	330.426.370.184	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	539.553.734.325	-	-	-
Khác	4.503.956.214.262	-	999.716.573.846	-
	38.403.062.842.698	(78.778.440.000)	37.063.570.532.673	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)</i>				
+ Ngắn hạn	2.345.476.000.916	-	3.988.495.991.319	-
+ Dài hạn	4.823.279.530.229	-	783.517.789.652	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

- (1) Tại ngày 31/12/2024, khoản phải thu phát sinh từ khoản tạm ứng theo hợp đồng đã ký kết giữa Công ty và đối tác liên quan đến giao dịch mua lại quyền kinh doanh và khai thác tòa nhà Vietjet Plaza. Mục đích của giao dịch này nhằm đảm bảo quyền thuê tòa nhà có vị trí thuận lợi gần sân bay Tân Sơn Nhất phục vụ cho hoạt động văn phòng của Công ty. Giao dịch dự kiến sẽ được hoàn tất trong năm 2025. Trước đó, quyền kinh doanh và khai thác tòa nhà Vietjet Plaza đã được Công ty chuyển nhượng cho một bên thứ ba vào năm 2020.
- (2) Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Hoa Sen Đại Phước với Công ty Cổ phần Vina Đại Phước. Theo đó, Công ty được hưởng lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty. Thời hạn hợp tác đến ngày 14 tháng 03 năm 2026. Công ty dự kiến chuyển nhượng lại Hợp đồng hợp tác kinh doanh này vào năm 2025.
- (3) Khoản phải thu này liên quan việc chuyển nhượng cổ phần của 2 Công ty:
- Chuyển nhượng cổ phần Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi số tiền 493,6 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2024 là hơn 993,6 tỷ đồng) và Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Flex số tiền 143 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.443 tỷ đồng). Các khoản phải thu này hiện được đảm bảo bởi 3,6 triệu cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star. Dựa vào lịch sử thanh toán của các bên thứ ba này, cũng như giá trị tài sản thế chấp cho các khoản phải thu nêu trên, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi.
 - Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn (“Vĩnh Sơn”) cho Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Việt Pháp số tiền 1.080 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2024 là 2.070 tỷ đồng). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thu hồi toàn bộ số tiền 1.080 tỷ đồng.
- (4) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho các tàu bay sẽ nhận năm 2029. Các khoản đặt cọc này được phân loại theo thời gian dự kiến nhận tàu bay còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.955.111.216.782	-	653.814.006.771	-
Hàng hóa	50.324.543.461	-	49.570.536.493	-
	2.005.435.760.243	-	703.384.543.264	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	200.408.169.962	139.380.066.942
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	114.424.082.292	100.470.111.960
Phí bản quyền phần mềm	33.921.569.165	21.819.620.173
Khác	52.062.518.505	17.090.334.809
Dài hạn	9.788.178.924.050	9.056.529.403.935
Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê	5.432.923.096.287	6.360.989.325.732
Chi phí thuê tàu bay hoãn lại	2.142.304.159.611	875.071.909.143
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	588.561.926.309	681.066.083.405
Chi phí kiểm tra sửa chữa tàu bay	509.725.215.229	573.703.403.431
Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	883.306.047.428	274.258.581.024
Khác	231.358.479.186	291.440.101.200
	9.988.587.094.012	9.195.909.470.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	Chi phí hoàn trả tài sản thuê	Chi phí kiểm tra, sửa chữa tàu bay	Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	Chi phí thuê tàu bay hoàn lại	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	5.023.761.090.900	608.163.922.799	495.343.640.432	267.207.414.543	-	244.713.124.091	6.639.189.192.765
Tăng trong năm	2.066.687.396.654	190.027.889.069	405.856.279.188	515.077.466.569	875.071.909.143	294.736.854.724	4.347.457.795.347
Phân bổ trong năm	(729.459.161.822)	(117.125.728.463)	(160.517.980.441)	(442.526.903.016)	-	(471.684.749.348)	(1.921.314.523.090)
Phân loại lại	-	-	(166.978.535.748)	(65.499.397.072)	-	223.674.871.733	(8.803.061.087)
01/01/2024	6.360.989.325.732	681.066.083.405	573.703.403.431	274.258.581.024	875.071.909.143	291.440.101.200	9.056.529.403.935
Tăng trong năm	50.553.940.931	27.829.045.296	246.891.896.713	700.851.709.329	1.267.232.250.468	119.744.347.974	2.413.103.190.711
Phân bổ trong năm	(978.620.170.376)	(120.333.202.392)	(235.163.736.366)	(192.259.281.919)	-	(149.849.892.362)	(1.676.226.283.415)
Phân loại lại	-	-	(75.706.348.549)	100.455.038.994	-	(29.976.077.626)	(5.227.387.181)
31/12/2024	5.432.923.096.287	588.561.926.309	509.725.215.229	883.306.047.428	2.142.304.159.611	231.358.479.186	9.788.178.924.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tàu bay và động cơ tàu bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	3.931.293.994.227	411.126.152.378	135.089.985.418	99.267.961.178	62.115.326.148	4.638.893.419.349
Mua mới trong năm	5.117.198.073.156	2.555.721.821	23.431.827.294	240.233.593.046	9.758.101.317	5.393.177.316.634
Thanh lý, nhượng bán	(910.480.000.000)	-	-	-	(315.500.000)	(910.795.500.000)
31/12/2024	8.138.012.067.383	413.681.874.199	158.521.812.712	339.501.554.224	71.557.927.465	9.121.275.235.983
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(476.921.405.603)	(34.770.145.883)	(66.187.859.291)	(33.015.513.256)	(37.380.043.890)	(648.274.967.923)
Khấu hao trong năm	(237.527.506.791)	(8.934.885.595)	(16.203.076.122)	(23.584.076.179)	(6.426.601.762)	(292.676.146.449)
Thanh lý, nhượng bán	103.721.021.970	-	-	-	171.943.126	103.892.965.096
31/12/2024	(610.727.890.424)	(43.705.031.478)	(82.390.935.413)	(56.599.589.435)	(43.634.702.526)	(837.058.149.276)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	3.454.372.588.624	376.356.006.495	68.902.126.127	66.252.447.922	24.735.282.258	3.990.618.451.426
31/12/2024	7.527.284.176.959	369.976.842.721	76.130.877.299	282.901.964.789	27.923.224.939	8.284.217.086.707

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 4.752 tỷ đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 557 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Thuyết minh 22b(i)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 59 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 59 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Tàu bay VND
NGUYÊN GIÁ	
01/01/2024	6.181.116.755.409
31/12/2024	6.181.116.755.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
01/01/2024	(45.692.292.485)
Khấu hao trong năm	(309.093.393.079)
31/12/2024	(354.785.685.564)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
01/01/2024	6.135.424.462.924
31/12/2024	5.826.331.069.845

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
01/01/2024	88.711.024.773
Mua trong năm	19.912.017.354
31/12/2024	108.623.042.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
01/01/2024	(41.410.834.674)
Khấu hao trong năm	(11.523.422.236)
31/12/2024	(52.934.256.910)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
01/01/2024	47.300.190.099
31/12/2024	55.688.785.217

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 31 tỷ đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay	1.344.160.329.710	59.476.852.383
Chi phí mua tàu bay và động cơ tàu bay	139.283.174.182	279.574.243.350
Khác	44.770.152.213	41.584.000.319
	1.528.213.656.105	380.635.096.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.663.731.758.589	1.663.731.758.589	2.421.289.466.998	2.421.289.466.998
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	680.758.496.834	680.758.496.834	481.018.603.401	481.018.603.401
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	459.088.235.843	459.088.235.843	517.181.502.354	517.181.502.354
Khác	3.391.358.936.170	3.391.358.936.170	5.385.805.741.015	5.385.805.741.015
	6.194.937.427.436	6.194.937.427.436	8.805.295.313.768	8.805.295.313.768
Phải trả người bán là bên liên quan <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)</i>	658.586.523.646	658.586.523.646	928.566.545.189	928.566.545.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã thực hoàn trong năm	Cần trừ trong năm	Phân loại lại/Khác	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.006.655.475	1.964.895.168.026	-	-	(1.967.226.182.699)	-	6.675.640.802
Thuế nhà thầu nước ngoài	60.352.367.367	-	-	-	(28.661.900.220)	287.544.834	31.978.011.981
Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài	7.690.734.709	93.042.250.665	-	(51.469.084.402)	(46.256.484.389)	(272.641.918)	2.734.774.665
	77.049.757.551	2.057.937.418.691	-	(51.469.084.402)	(2.042.144.567.308)	14.902.916	41.388.427.448

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã thực hoàn trong năm	Cần trừ trong năm	Phân loại lại/Khác	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	210.300.133.148	2.081.074.530.781	(317.899.644.681)	-	(1.952.331.724.696)	-	21.143.294.552
Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.053.992.020	11.374.269.702	(570.964.920)	-	-	(2.749.062.889)	173.108.233.913
Thuế thu nhập cá nhân	74.453.870.527	504.988.059.944	(485.116.368.916)	(8.705.045.128)	-	-	85.620.516.427
Thuế nhà thầu nước ngoài	6.740.109	46.341.160.941	(17.693.941.654)	-	(28.661.900.220)	14.902.916	6.962.092
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	374.970.896.416	(328.714.412.027)	-	(46.256.484.389)	-	-
	449.814.735.804	3.018.748.917.784	(1.149.995.332.198)	(8.705.045.128)	(2.027.250.109.305)	(2.734.159.973)	279.879.006.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	-	1.268.260.000.000
Công ty TNHH Technology Nam Anh	-	1.220.000.000.000
Khác	1.515.557.303.596	1.057.816.667.248
	1.515.557.303.596	3.546.076.667.248
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)	61.086.230	16.103.770.539

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.755.410.528.775	995.616.357.198
Chi phí lãi vay	409.021.643.487	400.206.698.175
Khác	296.509.813.342	530.580.381.913
	2.460.941.985.604	1.926.403.437.286

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	4.213.581.649.205	3.545.846.183.336
Khác	39.466.420.836	54.172.409.263
	4.253.048.070.041	3.600.018.592.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.777.010.028.448	4.157.248.813.226
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả cảng	2.118.088.367.717	2.357.369.919.640
Hàng không		
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	839.736.855.126	1.057.481.042.821
Phải trả về thanh toán L/C trả chậm	501.516.825.140	-
Khác	317.667.980.465	742.397.850.765
Dài hạn	843.066.517.876	1.624.408.614
Nhận ký quỹ, ký cược	843.066.517.876	1.624.408.614
	4.620.076.546.324	4.158.873.221.840
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)</i>		
+ Ngắn hạn	222.552.633.946	353.019.630.468
+ Dài hạn	201.855.068.402	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	01/01/2024	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (i)	8.132.929.053.581	43.515.533.197.617	(39.993.513.609.058)	17.468.146.771	11.672.416.788.911
Vay dài hạn đến hạn trả	70.700.420.000	258.487.821.008	(67.430.200.000)	(3.270.220.000)	258.487.821.008
(Thuyết minh số 22(b) (i))					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000.000	-	(5.000.000.000.000)	-	-
(Thuyết minh số 22(b) (ii))					
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	305.164.895.027	314.082.071.109	(313.354.773.438)	13.309.961.938	319.202.154.636
(Thuyết minh số 22(b) (iii))					
Bên liên quan (ii)	45.000.000.000	90.000.000.000	(20.000.000.000)	-	115.000.000.000
Bên khác (iii)	-	3.859.550.000.000	(3.764.550.000.000)	-	95.000.000.000
	13.553.794.368.608	48.037.653.089.734	(49.158.848.582.496)	27.507.888.709	12.460.106.764.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(a) Ngắn hạn (tiếp)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản vay có Tài sản đảm bảo (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	USD	Tháng 6 năm 2025	1.415.720.856.463	2.674.887.113.824
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Tháng 6 năm 2025	1.465.577.026.396	625.538.399.077
Các khoản vay không có Tài sản đảm bảo (**)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tháng 1 đến tháng 3 năm 2025	2.559.902.533.467	1.159.674.562.979
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	Tháng 3 đến tháng 6 năm 2025	2.511.371.998.427	2.058.001.325.721
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Tháng 1 năm 2025	649.984.161.979	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	Tháng 2 đến tháng 5 năm 2025	1.973.876.211.809	899.060.278.181
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	Tháng 1 năm 2025	66.012.334.054	65.767.373.799
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Tháng 1 đến tháng 6 năm 2025	1.029.971.666.316	-
			11.672.416.788.911	8.132.929.053.581

(*) Khoản vay này được đảm bảo (theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng yêu cầu bắt buộc đối với khoản vay của Bên liên quan) bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.355 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 6.355 tỷ Đồng), lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ của Tập đoàn.

(**) Các khoản vay ngắn hạn cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không của Tập đoàn, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(a) Ngắn hạn (tiếp)

(ii) Vay bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Victoria Academy (*)	VND	90.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp (**)	VND	25.000.000.000	-
		115.000.000.000	45.000.000.000

(*) Các khoản vay này có thời gian đáo hạn từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2025, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

(**) Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 9 năm 2025, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

(iii) Vay bên khác

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Thiết bị và Ô tô Vi Na Man	VND	95.000.000.000	-
		95.000.000.000	-

Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 9 năm 2025, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Dài hạn

	01/01/2024	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (i)	249.939.031.053	2.214.518.724.100	(258.487.821.008)	11.468.753.738	2.217.438.687.883
Trái phiếu thường (ii)	14.000.000.000.000	11.000.000.000.000	-	-	25.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	3.444.270.067.438	-	(314.082.071.109)	152.924.400.532	3.283.112.396.861
Chi phí phát hành trái phiếu	(437.170.595.370)	(109.497.932.889)	98.509.880.327	-	(448.158.647.932)
	17.257.038.503.121	13.105.020.791.211	(474.060.011.790)	164.393.154.270	30.052.392.436.812

(i) Vay ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
			Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	73.944.594.000	187.463.190.791	70.700.420.000	249.939.031.053
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	VND	Tháng 12 năm 2036	184.543.227.008	2.029.975.497.092	-	-
			258.487.821.008	2.217.438.687.883	70.700.420.000	249.939.031.053

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

(*) Khoản vay này được hoàn trả trong 24 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,44 triệu USD (tương đương 36,4 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,548 triệu USD (tương đương tỷ 39,1 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028 với mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay theo Hợp đồng số CT1303790 ngày 20/12/2023; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay này với giá trị còn lại như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675	513.092.292.254	557.724.963.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Dài hạn (tiếp)

(i) Vay ngân hàng (tiếp)

(**) Khoản vay này bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo hợp đồng số 37/2024-HDCVT/NHCT942-VIETJET-MSN12199 được hoàn trả đều trong 48 kỳ bán niên, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2036 với mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12199; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ ngày 23/12/2036 và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12199 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.
- Khoản vay theo hợp đồng số 39/2024-HDCVT/NHCT942-VIETJET-MSN12315 được hoàn trả đều trong 48 kỳ bán niên, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm ngày 25/12/2036 với mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12315; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12315 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.

	31/12/2024	01/01/2024
Tàu bay số hiệu A321 MSN12199, VNA548	2.118.792.488.388	-
Tàu bay số hiệu A321 MSN12315, VNA549	2.120.181.338.225	-
	4.238.973.826.613	-

(ii) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

Nội dung	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
			Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
			VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*)	VND	2024	-	-	2.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	2024	-	-	3.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	2029	-	2.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	2029	-	9.000.000.000.000	-	-
			-	25.000.000.000.000	5.000.000.000.000	14.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****(b) Dài hạn (tiếp)***(ii) Trái phiếu thương (tiếp)*

(*) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền cá nhân gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Dài hạn (tiếp)

(iii) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	Nợ gốc	Chi phí lãi thuê	Tổng nợ thuê tài chính
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	3.749.434.962.465	2.488.629.390.790	6.238.064.353.255
Dưới 1 năm	305.164.895.027	404.053.803.040	709.218.698.067
Từ 1 đến 5 năm	1.221.029.753.238	1.274.473.899.828	2.495.503.653.066
Trên 5 năm	2.223.240.314.200	810.101.687.922	3.033.342.002.122
Số dư tại 31/12/2024	3.602.314.551.497	2.194.837.935.655	5.797.152.487.152
Dưới 1 năm	319.202.154.636	386.856.361.800	706.058.516.436
Từ 1 đến 5 năm	1.277.241.576.086	1.199.825.469.018	2.477.067.045.104
Trên 5 năm	2.005.870.820.775	608.156.104.837	2.614.026.925.612

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản nợ thuê tài chính bao gồm các khoản thuê tàu bay với Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư là 141 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 153 triệu Đô la Mỹ).

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Nợ gốc	Thời hạn
VP#62719953.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.194.860.193.469	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP#62719971.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.194.860.252.481	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP#62720020.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.212.594.105.547	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
		3.602.314.551.497	
Đáo hạn trong vòng 1 năm tài chính		(319.202.154.636)	
		3.283.112.396.861	

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.355.397.860.057	2.662.251.126.094
Dự phòng chi phí bảo dưỡng	2.310.519.177.899	2.640.538.321.167
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	44.878.682.158	21.712.804.927
Dài hạn	17.304.865.312.219	15.552.141.907.126
Dự phòng chi phí bảo dưỡng	15.767.262.851.680	14.070.385.134.056
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	1.537.602.460.539	1.481.756.773.070
	19.660.263.172.276	18.214.393.033.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP)

Chi tiết biến động trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
01/01/2024	16.710.923.455.223	1.503.469.577.997	18.214.393.033.220
Tăng dự phòng trong năm	1.888.816.445.618	101.135.263.767	1.989.951.709.385
Sử dụng trong năm	(521.957.871.262)	(22.123.699.067)	(544.081.570.329)
31/12/2024	18.077.782.029.579	1.582.481.142.697	19.660.263.172.276

24. THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20% (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 20%).

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.860.228.583.485	3.777.048.834.990
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	576.195.260.012	641.740.225.218
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.436.423.843.497	4.418.789.060.208
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.585.625.310.262)	(3.855.840.327.792)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.340.632.373.800)	(530.151.091.639)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.926.257.684.062)	(4.385.991.419.431)
Số bù trừ	4.436.423.843.497	4.418.789.060.208
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(489.833.840.565)	32.797.640.777

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

24. THUẾ TNDN HOÀN LẠI (TIẾP)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh	Số lỗ phát sinh	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang kỳ tính thuế sau
2020	2.414.670.803.135	(2.414.670.803.135)	-
2022	3.051.323.296.483	(1.055.045.691.278)	1.996.277.605.205
	5.465.994.099.618	(3.469.716.494.413)	1.996.277.605.205

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CỔ PHẦN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

25.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ %
Cổ đông trong nước	470.611.037	86,89%	446.782.129	82,49%
Cổ đông nước ngoài	71.000.297	13,11%	94.829.205	17,51%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	100,00%	541.611.334	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.3 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	195.328.953.538	9.018.933.578.880	20.435.833.167	14.898.294.823.484
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	230.590.889.180	822.526.170	231.413.415.350
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	123.432.064.600	-	-	123.432.064.600
01/01/2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	318.761.018.138	9.249.524.468.061	21.258.359.337	15.253.140.303.435
Lãi trong năm	-	-	-	1.403.162.979.000	840.413.859	1.404.003.392.859
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	461.569.068.810	-	-	461.569.068.810
31/12/2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	780.330.086.948	10.652.687.447.061	22.098.773.196	17.118.712.765.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
USD	36.882.263	20.472.021
SGD	597.454	200.547
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	1.813.009.682	4.400.704.971
JPY	180.958.118	40.239.376
IDR	11.357.542.489	113.645.890
THB	478.269	3.223.522
CNY	43.582.010	212.308
INR	244.643.835	141.158.821
HKD	1.078.927	713.933
AUD	6.917.462	4.369.871
EUR	42.802	41.730
TWD	233.100	267.300
GBP	1.655	1.655
MMK	2.864.650	2.864.650

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39.2(ii).

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển	59.702.948.948.134	48.565.777.566.241
<i>Vận chuyển hành khách nội địa bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến</i>	<i>14.468.323.101.766</i>	<i>11.321.225.329.187</i>
<i>Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến</i>	<i>21.029.167.870.588</i>	<i>16.072.198.944.519</i>
<i>Doanh thu vận tải hàng hóa và hoạt động phụ trợ</i>	<i>24.205.457.975.780</i>	<i>21.172.353.292.535</i>
Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay	678.680.000.000	-
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	1.819.925.470.392	1.714.000.062.091
Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ	9.167.096.000.000	6.361.035.084.815
Doanh thu từ bán vật tư kỹ thuật	7.135.754.408	572.873.557.618
Khác	669.500.170.790	1.126.932.444.543
	72.045.286.343.724	58.340.618.715.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí khối khai thác bay	42.012.336.587.323	36.915.375.607.586
Chi phí khối kỹ thuật	7.871.727.977.678	6.477.531.877.691
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	5.776.126.778.945	4.498.748.072.090
Giá vốn từ chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ	7.109.203.362.488	6.028.112.400.117
Chi phí khối an toàn, an ninh đảm bảo chất lượng bay	526.291.278.544	473.919.763.238
Giá vốn từ bán vật tư kỹ thuật	277.501.050	453.782.497.138
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	284.057.142.752	417.693.371.244
Khác	1.311.964.349.673	554.708.240.385
	64.891.984.978.453	55.819.871.829.489

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	660.059.277.473	395.165.805.993
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	506.789.979.136	59.094.506.815
Hỗ trợ tài chính từ nhà cung cấp tàu bay	353.328.395.056	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	342.108.973.947	619.010.289.441
Lãi thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	1.728.000.000.000
Cổ tức/ Lợi nhuận được chia	49.719.402.946	153.762.952.865
Khác	78.844.304.882	-
	1.990.850.333.440	2.955.033.555.114

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay và lãi nợ thuê tài chính	3.113.326.005.568	1.916.506.531.262
Lãi trả chậm	576.487.058.059	224.214.058.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán	533.709.282.382	39.322.269.039
Chi phí phát hành trái phiếu	98.626.989.407	33.747.664.602
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(99.650.000.000)	(3.550.000.000)
(Hoàn nhập) chi phí tài chính đầu tư tàu bay	(825.568.768.014)	-
Khác	83.302.784.618	31.826.413.901
	3.480.233.352.020	2.242.066.937.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.169.024.047.369	587.453.793.854
Chi phí hoa hồng môi giới	252.686.899.715	212.015.139.143
Chi phí nhân viên	186.063.834.697	162.310.345.612
Chi phí khấu hao	967.247.313	3.437.285.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	933.464.158.461	945.272.185.546
Khác	54.746.348.427	39.635.456.326
	2.596.952.535.982	1.950.124.205.949

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	688.544.150.370	670.260.609.686
Chi phí nhân viên	224.851.044.211	238.303.774.152
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	227.365.281.900	-
Chi phí thuê văn phòng	48.506.679.927	63.484.142.462
Chi phí khấu hao	3.916.899.971	3.133.393.284
Khác	202.491.333.613	124.134.923.817
	1.395.675.389.992	1.099.316.843.401

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	68.974.540.683	-
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bán và thuê hoạt động lại	56.230.680.152	327.550.168.037
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	55.184.048.230	84.692.001.030
Thu nhập từ lệ phí sân bay không hoàn lại	-	232.173.501.014
Khác	9.106.886.490	17.781.437.491
	189.496.155.555	662.197.107.572

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ các công ty sau:

Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited: Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited: Thu nhập lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (TIẾP)

Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd: Vietjet Air Singapore Pte. Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited: Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Các Công ty khác

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hoá phát sinh trong hoạt động thương mại của Tập đoàn.

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	23.858.693.067.798	21.242.888.445.391
Chi phí thuế	12.298.187.559.168	11.309.389.228.537
Chi phí nhân viên	5.285.120.923.255	4.779.936.855.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	613.292.961.764	413.253.679.639
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	227.365.281.900	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	19.492.472.247.004	14.641.949.772.354
	61.775.132.040.889	52.387.417.981.584

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.403.162.979.000	230.590.889.181
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.403.162.979.000	230.590.889.181
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	541.611.334	541.611.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.591	426

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi/(lỗ) trên cổ phiếu trong năm và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tập đoàn không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

38. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cần trừ phải trả nợ thuế tài chính với khoản phải thu khác	-	2.193.890.975.788
Cần trừ lãi vay phải trả với trả trước cho người bán ngắn hạn	-	154.243.835.625
Mua TSCĐ chưa thanh toán	-	122.996.478.734
Chuyển phải thu từ đặt cọc mua tàu bay sang trả mua TSCĐ	791.587.172.168	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1 BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 1.5.

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan chính khác như sau:

Công ty có chung nhân sự quản lý hoặc Công ty Thành viên cùng Công ty của cổ đông lớn:

- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng HDBank”)
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty TNHH Bảo hiểm HD
- Công ty TNHH GalaxyOne
- Công ty TNHH Victoria Academy
- Angelica Holding Limited
- Apricot Holding Limited
- Apricot Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland)
- Angelica Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited
- Apricot Aircraft Assets No.1 Limited
- AAA Aircraft Company Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited
- AAA Aircraft Asset Company Limited

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu từ cho thuê tàu bay		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (*)	1.331.418.977.647	1.305.578.918.979
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	485.003.850.778	408.421.143.112
	1.816.422.828.425	1.714.000.062.091
Doanh thu vận chuyển hành khách		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	7.547.210.770	-
	7.547.210.770	-
Doanh thu chuyển nhượng PDP		
Angelica Holding Limited	9.217.075.447.655	-
	9.217.075.447.655	-
Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay		
Angelica Holding Limited	678.680.000.000	4.291.350.000.000
	678.680.000.000	4.291.350.000.000
Doanh thu khác		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (*)	90.555.149.651	79.740.850.921
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	3.882.019.393	60.416.104.976
Công ty TNHH Victoria Academy	24.143.541.427	56.476.376.589
Khác	6.797.014.610	3.082.260.195
	125.377.725.081	199.715.592.681
Chi phí thuê hoạt động tàu bay/động cơ		
Apricot Aircraft Assets Limited	1.155.287.494.139	1.183.028.409.090
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	222.146.966.603	220.020.609.409
Angelica Holding Limited	66.827.748.000	64.138.388.094
Apricot Holding Limited	-	56.510.821.708
Công ty TNHH Victoria Academy	34.896.000.000	52.859.612.903
	1.479.158.208.742	1.576.557.841.204
Chi phí sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	390.068.602.204	383.807.380.150
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	171.695.263.246	173.326.580.717
Khác	284.098.122.817	11.095.417.604
	845.861.988.267	568.229.378.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Đầu tư thương mại tàu bay		
Tài sản cố định/ Thuê tài chính		
Angelica Holding Limited	1.146.291.475.201	2.193.890.975.788
	1.146.291.475.201	2.193.890.975.788
(Thu), chi hệ dòng tiền thuần		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	600.934.199.159	(2.501.948.115.598)
Angelica Holding Limited	1.151.570.407.506	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(272.452.914.860)	(136.420.748.711)
Khác	-	-
	1.480.051.691.805	(2.638.368.864.309)
Chi phí thanh lý hợp đồng		
Công ty TNHH Victoria Academy	-	66.511.991.631
	-	66.511.991.631
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển	209.125.394.786	249.245.305.721
TP. Hồ Chí Minh		
Khác	1.223.150.685	3.600.000.000
	210.348.545.471	252.845.305.721
Tiền vay đã nhận trong năm		
Ngân hàng TMCP Phát triển	18.622.079.067.078	14.379.372.547.496
TP. Hồ Chí Minh		
Khác	90.000.000.000	-
	18.712.079.067.078	14.379.372.547.496
Chi trả nợ gốc vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển	19.041.206.697.120	14.087.057.612.572
TP. Hồ Chí Minh		
Khác	20.000.000.000	-
	19.061.206.697.120	14.087.057.612.572
Gửi tiền có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi		
với Ngân hàng TMCP Phát triển		
TP. Hồ Chí Minh		
Gửi tiền	1.485.000.000.000	2.100.000.000.000
Thu hồi tiền gửi	(2.685.000.000.000)	(900.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bù trừ lãi tiền vay phải trả cho các khoản ứng trước ngắn hạn cho người bán		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	154.243.835.625
	-	154.243.835.625
Thu nhập từ cổ tức		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.652.055.000	7.652.055.000
	7.652.055.000	7.652.055.000
Mua động cơ trong năm		
Angelica Holding Limited	-	1.205.933.400.000
Công ty TNHH Victoria Academy	378.500.000.000	608.400.000.000
	378.500.000.000	1.814.333.400.000
Doanh thu từ bán động cơ		
Apricot Holding Limited	-	611.910.000.000
	-	611.910.000.000
Thu nhập từ lãi tiền cho vay		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (*)	419.137.724.739	302.113.830.681
Khác	38.593.183.846	34.310.609.580
	457.730.908.585	336.424.440.261
Mua cổ phần		
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	-	990.000.000.000
	-	990.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị	8.371.149.048	7.378.103.503
Ban điều hành	7.588.310.000	7.597.185.833
	15.959.459.048	14.975.289.336
Thù lao của Hội đồng quản trị	8.371.149.048	7.378.103.503
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo (*)	1.227.810.000	988.016.242
Bà Nguyễn Thanh Hà	1.094.566.668	1.154.724.787
Ông Nguyễn Anh Tuấn	1.090.666.668	974.888.889
Ông Đinh Việt Phương	1.043.142.852	784.499.998
Ông Nguyễn Thanh Hùng	957.243.336	895.775.182
Ông Lưu Đức Khánh	957.243.336	873.349.204
Ông Chu Việt Cường	957.333.336	1.098.349.204
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	1.043.142.852	608.499.997
Lương, thưởng và các khoản chi bằng tiền khác của Ban điều hành	7.588.310.000	7.597.185.833
Tổng Giám đốc	1.927.100.000	1.944.345.833
Phó Tổng Giám đốc	5.661.210.000	5.652.840.000

(*) Từ quý II năm 2023 đến 31/12/2024, Chủ tịch Nguyễn Thị Phương Thảo sử dụng khoản thù lao để khen thưởng cho nhân viên xuất sắc và sáng tạo trong công việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	3.118.663.067.069	2.959.549.746.046
	3.118.663.067.069	2.959.549.746.046
Phải thu khách hàng bên liên quan		
<i>Ngắn hạn</i>	<i>7.573.732.574.564</i>	<i>7.689.110.173.292</i>
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	86.990.713.171	5.202.594.279.759
Angelica Holding Limited	5.375.087.540.900	1.626.471.795.720
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	1.939.795.493.339	788.305.424.933
Khác	171.858.827.154	71.738.672.880
<i>Dài hạn</i>	<i>4.648.331.762.954</i>	<i>1.942.095.121.864</i>
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	4.648.331.762.954	-
Angelica Holding Limited	-	1.942.095.121.864
	12.222.064.337.518	9.631.205.295.156
Người mua trả tiền trước là bên liên quan		
Công ty TNHH Victoria Academy	-	8.251.623.411
Khác	61.086.230	7.852.147.128
	61.086.230	16.103.770.539
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
Angelica Holding Limited	2.951.973.662.036	279.115.856.311
Apricot Holding Limited	1.542.675.828	139.083.354.906
Khác	5.286.869.346	5.746.641.164
	2.958.803.207.210	423.945.852.381
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	2.024.000.000.000	3.185.158.270.224
Angelica Holding Limited	106.708.524.799	470.145.000.000
Khác	214.767.476.117	333.192.721.095
	2.345.476.000.916	3.988.495.991.319
Phải thu dài hạn khác là bên liên quan		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (*)	2.541.925.825.211	-
Angelica Holding Limited	1.627.176.034.914	414.900.000.000
Apricot Aircraft Company (Ireland)	313.396.521.366	157.134.443.567
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	228.117.803.441	151.444.287.585
Khác	112.663.345.297	60.039.058.500
	4.823.279.530.229	783.517.789.652
Phải trả người bán là bên liên quan		
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	92.937.453.579	148.100.010.170
AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited	92.266.415.332	59.023.726.744
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	170.620.656.749	126.836.732.472
Khác	302.761.997.986	594.606.075.803
	658.586.523.646	928.566.545.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay bên liên quan		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	2.881.297.882.859	3.300.425.512.901
Công ty TNHH Victoria Academy	90.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp	25.000.000.000	-
	2.996.297.882.859	3.345.425.512.901
Cho vay bên liên quan		
AAA Aircraft Asset Company Limited	543.990.480.000	518.403.576.000
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited	327.654.483.530	301.218.308.679
Ban Điều hành (**)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao (**)	25.000.000.000	25.000.000.000
	921.644.963.530	869.621.884.679
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan		
Angelica Holding Limited	200.432.663.259	324.243.383.221
Các bên liên quan khác	22.119.970.687	28.776.247.247
	222.552.633.946	353.019.630.468
Phải trả dài hạn khác là bên liên quan		
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	201.855.068.402	-
	201.855.068.402	-
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	35.507.970.500	38.653.515.550
Khác	17.440.719.343	20.950.555.956
	52.948.689.843	59.604.071.506

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn từ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (Thai VietJet) đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty đánh giá rằng khoản phải thu này vẫn có khả năng thu hồi do thị trường hàng không tại Thái Lan đang trên đà phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển dài hạn của Thai VietJet. Trong ba năm gần đây, hoạt động kinh doanh của Thai VietJet liên tục ghi nhận mức tăng trưởng ổn định. Kể từ năm 2024, Thai VietJet đã thuê một đơn vị tư vấn chuyên nghiệp để thực hiện định giá doanh nghiệp, đồng thời xây dựng và triển khai kế hoạch tái cấu trúc nợ và cơ cấu cổ đông cho giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2027. Ngoài ra, Thai VietJet dự kiến sẽ thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào năm 2027. Trên cơ sở kế hoạch tái cấu trúc toàn diện và triển vọng tăng trưởng đã được xác lập, Ban Điều hành Công ty tin tưởng rằng Thai VietJet có đủ năng lực tài chính để thanh toán toàn bộ khoản công nợ đang tồn đọng đối với Tập đoàn.

(**) Giao dịch cho vay Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao có mục đích là thực hiện phát triển kinh doanh lĩnh vực đào tạo phi công, tiếp viên, kỹ thuật tàu bay của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.2 CÁC THỎA THUẬN THUÊ HOẠT ĐỘNG

i. Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phòng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dưới 1 năm	12.519.232.561.465	11.945.303.131.663
Từ 1 năm đến 5 năm	37.978.966.128.881	37.918.480.322.958
Trên 5 năm	16.063.955.259.661	17.508.071.356.284
	66.562.153.950.007	67.371.854.810.905

ii. Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phòng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dưới 1 năm	1.377.849.567.101	1.366.092.001.156
Từ 1 năm đến 5 năm	2.287.631.998.270	3.228.108.669.017
Trên 5 năm	206.995.551.773	488.961.814.672
	3.872.477.117.144	5.083.162.484.845

39.3 CAM KẾT KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	17.445.936.478.286	2.777.422.134.990
Mua lại tàu bay thuê	180.241.886.178	184.337.634.044
Hợp tác kinh doanh	33.439.600.000	33.439.600.000
Từ 1 năm đến 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	95.881.759.643.535	32.741.518.421.083
Mua lại tàu bay thuê	65.606.308.310	249.981.991.704
Trên 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	-	2.373.673.274.735
	113.606.983.916.309	38.360.373.056.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

40. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình giải quyết tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (04) tàu bay theo cấu trúc JOLCO (Japanese Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO là hình thức thuê hoạt động với điều kiện Người thuê được quyền mua lại (thuê mua tài chính) có sự tham gia của Tập đoàn, các nhà đầu tư Nhật Bản và các ngân hàng.

Trong năm 2021, trong bối cảnh Việt Nam và thế giới đang đối mặt với tình trạng khẩn cấp do đại dịch Covid-19, các ngân hàng tham gia giao dịch liên quan đến bốn (04) tàu bay JOLCO (thuê tài chính) này đã chuyển nhượng khoản nợ cho một tổ chức mới được thành lập trong năm 2021. Sau khi tiếp nhận khoản nợ, tổ chức này (sau đây gọi là "Bên Nguyên đơn") đã không tiếp tục hợp đồng cho thuê mà khởi kiện Tập đoàn, yêu cầu thanh toán tiền thuê tàu bay và bồi thường thiệt hại do cho rằng Tập đoàn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn. Trong khi Tập đoàn đã và đang đàm phán để đi đến thỏa thuận hoàn, giãn nợ với các Ngân hàng.

Vụ việc đã được Tòa Thương mại Anh, thuộc Tòa Công lý Thượng thẩm – Các Tòa án về Kinh doanh và Tài sản của Anh và xứ Wales (High Court of Justice, Business and Property Courts of England and Wales, King's Bench Division, Commercial Court) thụ lý trong năm 2022. Theo thỏa thuận, Tập đoàn đã bàn giao bốn (04) tàu bay cho Bên Nguyên đơn theo các biên bản bàn giao ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, Tòa Thương mại Anh đã ra Phán quyết đầu tiên ("Phán quyết"), với nội dung: (1) chấp thuận yêu cầu của Bên Nguyên đơn và (2) việc xác định các khoản bồi thường sẽ được xem xét riêng. Tòa khuyến khích các bên nỗ lực đạt được thỏa thuận về khoản bồi thường sau Phán quyết này; nếu không đạt được thỏa thuận, Tòa sẽ tiếp tục xem xét trong một phiên xử khác. Cùng ngày, Tòa cũng ban hành Yêu cầu buộc Tập đoàn thanh toán tiền thuê tàu bay tính đến ngày chấm dứt hợp đồng JOLCO, cũng như chi phí hoán đổi hợp đồng (swap break costs) cho Bên Nguyên đơn. Nghĩa vụ này đã được Tập đoàn thực hiện đầy đủ tính đến thời điểm lập báo cáo.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, Thẩm phán – người ban hành Phán quyết sơ thẩm – đã chấp thuận cho phép Tập đoàn kháng cáo. Hồ sơ kháng cáo đã được nộp hợp lệ, với năm (05) luận điểm pháp lý trọng yếu được chấp nhận xem xét tại phiên xử phúc thẩm. Theo thông báo từ Tòa Phúc thẩm Anh (Court of Appeal), phiên xét xử phúc thẩm dự kiến diễn ra vào tháng 5 năm 2025.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Tòa Thương mại Anh tiếp tục ban hành Phán quyết định lượng (Quantum Judgment), xác định quyền của Bên Nguyên đơn trong việc yêu cầu bồi thường chi phí và giá trị chấm dứt hợp đồng liên quan đến bốn (04) tàu bay. Theo Phán quyết, Tập đoàn phải thanh toán một số khoản chi phí và bồi thường phát sinh từ việc chấm dứt các hợp đồng thuê này.

Ban Điều hành Tập đoàn, sau khi tham khảo ý kiến của các cố vấn pháp lý, đánh giá rằng:

(i) Tập đoàn có cơ sở pháp lý hợp lý để tiếp tục theo đuổi quá trình kháng cáo;

(ii) Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đã gửi đề nghị và nhận được văn bản phản hồi từ cổ đông lớn, trong đó xác nhận Cổ đông lớn sẽ hỗ trợ nguồn tài chính được huy động từ một bên thứ ba cho Tập đoàn trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện đang diễn ra. Việc thực hiện khoản hỗ trợ này sẽ được tiến hành cần thời gian, dựa trên cơ sở hợp lý và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

40. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY (TIẾP)

Do đó, tại thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản bồi thường này trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị Tập đoàn cam kết tiếp tục theo dõi sát sao các diễn biến pháp lý liên quan, thường xuyên trao đổi với các cổ vấn pháp lý, cập nhật kịp thời các nghĩa vụ phát sinh (nếu có). Tập đoàn sẽ chủ động đánh giá và công bố các ảnh hưởng tài chính trong từng kỳ báo cáo tiếp theo nhằm đảm bảo tính minh bạch, tuân thủ chuẩn mực kế toán và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet đã ban hành Nghị quyết số 02-2025/NQ-HĐQT về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài và hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: phát hành 50.000.000 cổ phiếu mới, tương đương khoảng 40% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm công bố thông tin.
- Vốn điều lệ dự kiến sau phát hành: khoảng 5.916 tỷ đồng (giá định phát hành thành công toàn bộ số lượng cổ phiếu chào bán).
- Phương thức chào bán: Chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, không thông qua chào bán ra công chúng.
- Giá chào bán: 100.000 đồng/cổ phiếu
- Thời gian thực hiện: Trong năm 2025 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
- Phương án sử dụng vốn thu được: sử dụng để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để thực hiện phương án chào bán này.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2025

Kế toán trưởng/ Người lập



Nguyễn Thị Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính



Hồ Ngọc Yến Phương

Tổng Giám đốc



Đinh Việt Phương